

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC
PHÁP LUẬT TỈNH AN GIANG
SỞ TƯ PHÁP

TÀI LIỆU

PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT

THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN TRONG
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NHÂN DÂN VỀ NỘI
DUNG CỦA CÔNG ƯỚC CHỐNG TRA TẤN VÀ PHÁP LUẬT
VIỆT NAM VỀ PHÒNG, CHỐNG TRA TẤN”



(Ảnh sưu tầm)

NĂM 2023

Lời Nói Đầu

Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người là một trong những điều ước quốc tế đa phương quan trọng về quyền con người của Liên hợp quốc thể hiện ý chí của nhân loại yêu chuộng hòa bình trên thế giới, mong muốn sớm loại bỏ hành vi đối xử hoặc hình phạt tàn bạo, vô nhân đạo ra khỏi đời sống xã hội.

Ngày 07/11/2013, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký tham gia Công ước của Liên hợp quốc về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người. Ngày 28/11/2014, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã phê chuẩn Công ước về chống tra tấn.

Việc tham gia Công ước chống tra tấn là bước đi cụ thể trong quá trình chủ động và tích cực hội nhập quốc tế của Việt Nam, khẳng định Việt Nam là thành viên tích cực và có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế, nâng cao đáng kể uy tín quốc tế của Việt Nam trên lĩnh vực nhân quyền và tạo ra những động lực, cơ sở mới để thúc đẩy hoạt động phòng, chống tra tấn ở nước ta hiện nay.

Nhằm tiếp tục tuyên truyền, thông tin, phổ biến nội dung cơ bản và các quy định quan trọng của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn, Sở Tư pháp – cơ quan thường trực Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh An Giang biên soạn “Tài liệu tuyên truyền, phổ biến một số quy định của pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn năm 2023”.

Chúng tôi hy vọng đây là cuốn tài liệu bổ ích, trang bị những kiến thức pháp luật cơ bản nhất đến bạn đọc. Trong quá trình biên soạn cuốn tài liệu này, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng có thể không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của quý bạn đọc.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn!

**THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG PHỐI HỢP
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT
TỈNH AN GIANG**

I. HỎI – ĐÁP

Phần 1: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong hoạt động tố tụng hình sự

Câu 1: Vai trò, trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về phòng, chống oan sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự được quy định như thế nào?

Khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 96/2015/QH13 của Quốc hội ngày 26/6/2015 về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự, Quốc hội giao Viện kiểm sát nhân dân tối cao thực hiện tốt một số nhiệm vụ, biện pháp sau đây:

- Chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về thực hành quyền công tố gắn với hoạt động điều tra và kiểm sát hoạt động tư pháp;

- Phối hợp chặt chẽ, kịp thời với các cơ quan có thẩm quyền điều tra trong xử lý tội phạm;

- Bảo đảm việc khởi tố, bắt, tạm giữ, tạm giam, truy tố có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật;

- Không để xảy ra oan, sai;

- Khắc phục tình trạng buông lỏng trách nhiệm, thống nhất một chiều với Cơ quan điều tra trong phân loại, xử lý vụ án;

- Chấn chỉnh việc đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án không đúng pháp luật;

- Tăng cường trách nhiệm công tố, tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự;

- Kịp thời giải quyết khiếu nại, tố cáo, nhất là đơn kêu oan, đơn tố cáo bức cung, dùng nhục hình.

Câu 2: Trong quá trình tiến hành tố tụng, điều tra viên đã có lời nói xúc phạm tới bị can trong vụ án hình sự. Như vậy, pháp luật quy định như thế về quyền được tôn trọng danh dự, nhân phẩm con người?

Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Bên cạnh đó, Điều 11 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp

luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân, xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật.

Hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bị can của điều tra viên là hành vi vi phạm pháp luật. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, hành vi này có thể bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Câu 3. Người có hành vi xúc phạm danh dự nhân phẩm người khác thì có thể bị xử lý như thế nào theo quy định pháp luật?

Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

- Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ.

- Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Người có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác phải bồi thường thiệt hại gồm:

- Chi phí hợp lý để hạn chế, khắc phục thiệt hại;
- Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút;
- Thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá mười lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

Đồng thời, người có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác còn bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 7 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định về các hành vi, vi phạm quy định về trật tự công cộng như sau:

Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây: Khiêu khích, trêu ghẹo, xúc phạm, lăng mạ, bôi nhọ danh dự, nhân phẩm của người khác.

Trong trường hợp, người có hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử lý theo quy định tại Điều 155 Bộ luật Hình sự 2015 như sau:

"1. Người nào xúc phạm nghiêm trọng nhân phẩm, danh dự của người khác, thì bị phạt cảnh cáo, phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 tháng đến 02 năm:

- a) Phạm tội 02 lần trở lên;*
- b) Đối với 02 người trở lên;*
- c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;*
- d) Đối với người đang thi hành công vụ;*
- đ) Đối với người dạy dỗ, nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho mình;*
- e) Sử dụng mạng máy tính hoặc mạng viễn thông, phương tiện điện tử để phạm tội;*
- g) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%*

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 05 năm:

- a) Gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên*
- b) Làm nạn nhân tự sát.*

4. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm."

Câu 4. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể được pháp luật về tố tụng hình sự quy định như thế nào?

Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Bên cạnh đó, Điều 10 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi 2021 quy định về việc bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể như sau:

Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang.

Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người.

Câu 5. Quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm trong quá trình tố tụng hình sự được pháp luật quy định như thế nào?

Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Điều 11 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi 2021 quy định về việc bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân như sau:

Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản.

Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật.

Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.

Câu 6. Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa cho mình không?

Điểm đ khoản 1 Điều 4 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định: “Người bị buộc tội gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo”.

Khoản 4 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa”.

Bên cạnh đó, Điều 16 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự.

Lưu ý, Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội, bị hại, đương sự thực hiện đầy đủ quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật.

Như vậy, người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

Câu 7. Pháp luật quy định, trong trường hợp nào, cơ quan có thẩm quyền phải chỉ định luật sư bào chữa cho người bị buộc tội?

Khoản 1 Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định:

Nếu người bị buộc tội (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo), người đại diện hoặc người thân thích của họ không mời người bào chữa thì cơ

quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải chỉ định người bào chữa cho họ trong 02 trường hợp sau:

- Bị can, bị cáo về tội mà Bộ luật hình sự quy định mức cao nhất của khung hình phạt là 20 năm tù, tù chung thân, tử hình;

- Người bị buộc tội có nhược điểm về thể chất mà không thể tự bào chữa; người có nhược điểm về tâm thần hoặc là người dưới 18 tuổi.

Trong các trường hợp được chỉ định trên, người bị buộc tội và người đại diện hoặc người thân thích của họ vẫn có quyền yêu cầu thay đổi hoặc từ chối người bào chữa (khoản 3 Điều 77 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021))

Câu 8. Pháp luật quy định như thế nào về quyền của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang và người bị bắt theo quyết định truy nã?

Điều 58 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định như sau:

1. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang và người bị bắt theo quyết định truy nã có quyền:

a) Được nghe, nhận lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, quyết định phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, quyết định truy nã;

b) Được biết lý do mình bị giữ, bị bắt;

c) Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này;

d) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;

đ) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

e) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tố tụng kiểm tra, đánh giá;

g) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa;

h) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong việc giữ người, bắt người.

2. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt có nghĩa vụ chấp hành lệnh giữ người, lệnh bắt người và yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền giữ người, bắt người theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Câu 9. Pháp luật quy định như thế nào về thẩm quyền bắt người phạm tội quả tang?

Bắt người phạm tội quả tang là bắt người khi người đó đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt.

Căn cứ Điều 111 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì bắt kỳ người nào cũng có quyền bắt người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt. Sau khi bắt người xong phải giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhận và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Khi bắt người phạm tội quả tang thì người nào cũng có quyền tước vũ khí, hung khí của người bị bắt.

Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Câu 10. Pháp luật quy định, sau khi nhận người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người bị truy nã thì cơ quan có thẩm quyền phải thực hiện những thủ tục gì?

Điều 114 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định những việc cần làm ngay sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt

- Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và trong thời hạn 12 giờ phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt.

- Sau khi lấy lời khai người bị bắt theo quyết định truy nã thì Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải thông báo ngay cho Cơ quan đã ra quyết định truy nã đến nhận người bị bắt. Sau khi nhận người bị bắt, cơ quan đã ra quyết định truy nã phải ra ngay quyết định đình nã.

Trường hợp cơ quan đã ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì sau khi lấy lời khai, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải ra ngay quyết định tạm giữ và thông báo ngay cho cơ quan đã ra quyết định truy nã biết; nếu đã hết thời hạn tạm giữ mà cơ quan ra quyết định truy nã vẫn chưa đến nhận thì Cơ quan điều tra nhận người bị bắt gia hạn tạm giữ và gửi ngay quyết định gia hạn tạm giữ kèm theo tài liệu liên quan cho Viện kiểm sát cùng cấp để xét phê chuẩn.

Trường hợp không thể đến nhận ngay người bị bắt thì cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn cho Cơ quan điều tra

nhận người bị bắt. Sau khi nhận được lệnh tạm giam, Cơ quan điều tra nhận người bị bắt phải giải ngay người đó đến Trại tạm giam nơi gần nhất.

- Trường hợp người bị bắt có nhiều quyết định truy nã thì Cơ quan điều tra nhận người bị bắt chuyển giao người bị bắt cho cơ quan đã ra quyết định truy nã nơi gần nhất.

Câu 11. Bị can trong vụ án hình sự có được quyền được biết lý do mình bị khởi tố không?

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định pháp luật.

Điều a Khoản 2 Điều 60 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định bị can có quyền được biết lý do mình bị khởi tố

Bị can cần phải được biết tội danh họ bị khởi tố. Chỉ khi họ biết tội danh mà mình đang bị cơ quan có thẩm quyền buộc tội thì họ mới có thể đưa ra những chứng cứ, lí lẽ phủ nhận việc buộc tội đó. Bị can phải được giao nhận quyết định khởi tố bị can, trong trường hợp có sự thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can, quyết định này cũng phải giao cho bị can.

Câu 12. Bị cáo có quyền và nghĩa vụ như thế nào?

Điều 61 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định:

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân.

Bị cáo có quyền:

- Nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án và các quyết định tố tụng khác;

- Tham gia phiên tòa;

- Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ của bị cáo;

- Đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa;

- Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

- Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá;

- TỰ bào chữa, nhờ người bào chữa;

- Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;

- Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa;

- Nói lời sau cùng trước khi nghị án;

- Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa;

- Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Bị cáo có nghĩa vụ:

- Có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã;

- Chấp hành quyết định, yêu cầu của Tòa án.

Câu 13. Pháp luật quy định như thế nào về các trường hợp được bắt người?

Căn cứ khoản 2 Điều 108 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định các trường hợp bắt người gồm:

- Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp,

- Bắt người phạm tội quả tang,

- Bắt người đang bị truy nã,

- Bắt bị can, bị cáo để tạm giam,

- Bắt người bị yêu cầu dẫn độ.

Cụ thể như sau:

+ Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp.

Khoản 1 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 quy định:

“1. Khi thuộc một trong các trường hợp khẩn cấp sau đây thì được giữ người:

a) Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn;

c) Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.”

- Bắt người phạm tội quả tang.

Khoản 1 Điều 111 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhận và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

- Bắt người đang bị truy nã.

Khoản 1 Điều 112 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định đối với người đang bị truy nã thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhận và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

- Bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

Khoản 1, khoản 2 Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định:

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

Người thi hành lệnh, quyết định phải đọc lệnh, quyết định; giải thích lệnh, quyết định, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt; giao lệnh, quyết định cho người bị bắt.

Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người khác chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi người đó làm việc, học tập phải có đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập chứng kiến. Khi tiến hành bắt người tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt người.

Câu 14. Chế độ ăn ở đối với người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi được quy định như thế nào?

Theo Điều 35 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 quy định về chế độ ăn, ở và quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi cụ thể như sau:

1. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai được bố trí nơi ở hợp lý, được khám thai, được chăm sóc y tế, được hưởng chế độ ăn uống bảo đảm sức khỏe; nếu sinh con thì được bảo đảm tiêu chuẩn, định lượng ăn theo chỉ dẫn của y sĩ hoặc bác sĩ, được cấp thực phẩm, đồ dùng, thuốc men cần thiết cho việc chăm sóc trẻ sơ sinh, được bảo đảm thời gian cho con bú trong thời gian nuôi con bằng sữa mẹ. Cơ sở giam giữ có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị đăng ký khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở giam giữ đóng trụ sở có trách nhiệm đăng ký và cấp giấy khai sinh.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng thì được bố trí chỗ nằm tối thiểu là 03 mét vuông (m²).

2. Cơ sở giam giữ phải tổ chức việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 36 tháng tuổi. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam có con từ đủ 36 tháng tuổi trở lên thì phải gửi con về cho thân nhân nuôi dưỡng; trường hợp không có thân nhân nhận nuôi dưỡng thì thủ trưởng cơ sở giam giữ đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi có cơ sở giam giữ chỉ định cơ sở bảo trợ xã hội tiếp nhận, nuôi dưỡng. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ định cơ sở bảo trợ xã hội tiếp nhận, nuôi dưỡng. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam sau khi được trả tự do được nhận lại con đang được cơ sở bảo trợ xã hội nuôi dưỡng.

Ngoài ra, Điều 8 Nghị định 120/2017/NĐ-CP (được sửa đổi bởi khoản 5 Điều 1 Nghị định 113/2021/NĐ-CP) cũng quy định chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ như sau:

1. Trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ được bảo đảm định lượng ăn theo quy định và được hoán đổi phù hợp với nhu cầu của trẻ; được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); được bảo đảm các quyền cơ bản của trẻ em theo quy định của Luật trẻ em năm 2016, Ngày Quốc tế thiếu nhi, ngày tết Trung thu được hưởng chế độ ăn gấp 02 lần ngày thường, Mỗi tháng được cấp sữa và đồ dùng sinh hoạt cần thiết trị giá tương đương 20 kg gạo tẻ loại trung bình/01 trẻ em.

2. Trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ được chăm sóc y tế, tiêm phòng theo quy định của Bộ Y tế, trường hợp bị bệnh nặng vượt quá khả năng điều trị của bệnh xá, cơ sở giam giữ làm thủ tục chuyển đến cơ sở y tế của Nhà nước để điều trị; thủ trưởng cơ sở giam giữ quyết định việc trích

xuất và áp giải người bị tạm giữ, người bị tạm giam là mẹ của trẻ đi cùng để chăm sóc.

Cơ sở giam giữ có trách nhiệm thanh toán chi phí thực tế trong việc khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ tại bệnh xá, bệnh viện trong cơ sở giam giữ và các cơ sở y tế của Nhà nước.

3. Trường hợp trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ chết, kinh phí an táng được thực hiện như đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam chết.

Phần 2: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong hoạt động báo chí, công đoàn

1. Pháp luật quy định, quyền tự do báo chí có phải là quyền tuyệt đối không?

Trả lời

Tự do báo chí hay tự do thông tin là một trong những quyền căn bản nhất của con người. Tuyên ngôn Nhân quyền và dân quyền cũng đề cập và công nhận quyền tự do này của mỗi công dân và hầu hết các quốc gia trên thế giới công nhận bằng văn bản luật, hoặc ghi nhận trong Hiến pháp. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền tự do báo chí ở mỗi quốc gia có mức độ hoàn toàn khác nhau. Ở Việt Nam, quyền tự do báo chí được Hiến pháp ghi nhận là một trong những quyền cơ bản của công dân, tuy nhiên, quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí không phải là quyền tuyệt đối mà phải tuân theo quy định pháp luật (tức là quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí bị hạn chế trong một số trường hợp vì bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác).

Điều 25 Hiến pháp năm 2013 ghi nhận quyền tự do báo chí của công dân như sau: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*".

Như vậy, các công ước quốc tế cũng như luật pháp của các nước đều coi tự do báo chí là một quyền cơ bản nhưng đó không phải là sự tự do tuyệt đối mà phải có một số giới hạn nhất định. Giới hạn này thường theo “nguyên tắc gây hại”, “nguyên tắc xúc phạm” hoặc xung đột với các quyền khác.

2. Nội dung của các quyền tự do báo chí được quy định như thế nào?

Trả lời

Trên cơ sở quy định về quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí tại Hiến pháp năm 2013, Luật Báo chí năm 2016 đã cụ thể quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận trên báo chí của công dân.

Quyền tự do báo chí được hiểu là việc thực hiện quyền tự do ngôn luận của công dân thông qua báo chí. Báo chí có vai trò là phương tiện để mọi công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận của mình. Nội dung của quyền tự do báo chí của công dân đã được quy định tại Điều 10 Luật Báo chí năm 2016 như sau:

- Sáng tạo tác phẩm báo chí;
- Cung cấp thông tin cho báo chí;
- Phản hồi thông tin trên báo chí;
- Tiếp cận thông tin báo chí;

- Liên kết với cơ quan báo chí thực hiện sản phẩm báo chí;
- In, phát hành báo in.

3. Một số thế lực thù địch thường hay xuyên tạc, chống chế độ, cho rằng người dân Việt Nam không có quyền tự do ngôn luận trên báo chí. Như vậy, nội dung quyền này được pháp luật quy định như thế nào?

Trả lời

Tự do ngôn luận là một trong những quyền cơ bản của con người cần được tôn trọng và bảo đảm. Tuy nhiên ở bất kỳ quốc gia nào, tự do ngôn luận cũng phải nằm trong khuôn khổ pháp luật nhằm bảo vệ lợi ích của quốc gia, dân tộc, nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cũng như bảo đảm truyền thống văn hóa, đạo đức xã hội, trật tự công cộng và an ninh quốc gia.

Quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân được quy định tại Điều 11 Luật Báo chí năm 2016 với 3 nội dung cụ thể:

- Phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới;
- Tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;
- Góp ý kiến, phê bình, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo trên báo chí đối với các tổ chức và cá nhân.

Điều 13 Luật Báo chí năm 2016 nêu rõ: “Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình; báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân; báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, truyền dẫn và phát sóng”.

4. Người có hành vi lợi dụng quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì xử lý như thế nào?

Trả lời

Tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm về quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân thì bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trong lĩnh vực báo chí, ngày 07/10/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 119/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung như buộc cải chính, xin lỗi; buộc thu hồi sản phẩm báo

chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, chương trình phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm vi phạm các quy định của pháp luật... Đối với các hành vi đăng, phát thông tin có nội dung sai sự thật, xuyên tạc, xúc phạm danh dự, uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân bị xử phạt tiền từ 50 triệu đến 70 triệu; nếu đăng, phát thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng bị phạt tiền từ 70 triệu đến 100 triệu đồng (khoản 5,6 điều 8 Nghị định số 119/2020/NĐ-CP).

Về xử phạt vi phạm hình sự, theo Điều 331, Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về tội lợi dụng các quyền tự do dân chủ xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì: Người nào lợi dụng các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội và các quyền tự do dân chủ khác xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, thì bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm. Phạm tội gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm.

5. Pháp luật quy định, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có quyền từ chối cung cấp thông tin cho báo chí trong trường hợp nào?

Trả lời

Theo quy định tại khoản 2, Điều 38 Luật Báo chí năm 2016, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có quyền từ chối cung cấp thông tin cho báo chí trong các trường hợp sau đây:

- Thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, bí mật thuộc nguyên tắc và quy định của Đảng, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật;

- Thông tin về vụ án đang được Điều tra hoặc chưa xét xử, trừ trường hợp cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Điều tra cần thông tin trên báo chí những vấn đề có lợi cho hoạt động Điều tra và công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm;

- Thông tin về vụ việc đang trong quá trình thanh tra chưa có kết luận thanh tra; vụ việc đang trong quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo; những vấn đề tranh chấp, mâu thuẫn giữa các cơ quan nhà nước đang trong quá trình giải quyết, chưa có kết luận chính thức của người có thẩm quyền mà theo quy định của pháp luật chưa được phép công bố;

- Những văn bản chính sách, đề án đang trong quá trình soạn thảo mà theo quy định của pháp luật chưa được cấp có thẩm quyền cho phép công bố.

6. Quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin được quy định như thế nào?

Trả lời

Quyền và nghĩa vụ của công dân trong việc tiếp cận thông tin được quy định tại Điều 8 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016. Theo đó, công dân có quyền:

- Được cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời;
- Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về tiếp cận thông tin.

Bên cạnh quyền, công dân có nghĩa vụ:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;
- Không làm sai lệch nội dung thông tin đã được cung cấp;
- Không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức hoặc của người khác khi thực hiện quyền tiếp cận thông tin.

7. Pháp luật quy định những hành vi bị nghiêm cấm trong việc tiếp cận thông tin?

Trả lời

Điều 11 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong việc tiếp cận thông tin, bao gồm:

- Cố ý cung cấp thông tin sai lệch, không đầy đủ, trì hoãn việc cung cấp thông tin; hủy hoại thông tin; làm giả thông tin.
- Cung cấp hoặc sử dụng thông tin để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại chính sách đoàn kết, kích động bạo lực.
- Cung cấp hoặc sử dụng thông tin nhằm xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín, gây kỳ thị về giới, gây thiệt hại về tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức.
- Cản trở, đe dọa, trù dập người yêu cầu, người cung cấp thông tin.

8. Pháp luật quy định những hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực công đoàn?

Trả lời

Điều 9 Luật Công đoàn năm 2012 quy định về những hành vi bị nghiêm cấm sau đây:

- Cản trở, gây khó khăn trong việc thực hiện quyền công đoàn.
- Phân biệt đối xử hoặc có hành vi gây bất lợi đối với người lao động vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.
- Sử dụng biện pháp kinh tế hoặc biện pháp khác gây bất lợi đối với tổ chức và hoạt động công đoàn.
- Lợi dụng quyền công đoàn để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

9. Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm, quyền của công đoàn khi tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp?

Trả lời

Điều 14 Luật Công đoàn năm 2012 quy định trách nhiệm, quyền của công đoàn tham gia thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp như sau:

- Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật về lao động, công đoàn, cán bộ, công chức, viên chức, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và chế độ, chính sách, pháp luật khác có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; điều tra tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Khi tham gia, phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát theo quy định nêu trên, Công đoàn có quyền sau đây:

+ Yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp thông tin, tài liệu và giải trình những vấn đề có liên quan;

+ Kiến nghị biện pháp sửa chữa thiếu sót, ngăn ngừa vi phạm, khắc phục hậu quả và xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

+ Trường hợp phát hiện nơi làm việc có yếu tố ảnh hưởng hoặc nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng người lao động, Công đoàn có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp khắc phục, bảo đảm an toàn lao động, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động.

10. Bên cạnh quyền, xin hỏi công đoàn viên có trách nhiệm gì?

Trả lời

Điều 19 Luật Công đoàn năm 2012 quy định về trách nhiệm của đoàn viên công đoàn như sau:

- Chấp hành và thực hiện Điều lệ Công đoàn Việt Nam, nghị quyết của Công đoàn; tham gia các hoạt động công đoàn, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh.

- Học tập nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp; rèn luyện phẩm chất giai cấp công nhân; sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

- Đoàn kết, giúp đỡ đồng nghiệp nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, lao động có hiệu quả và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động và tổ chức công đoàn.

11. Khi xảy ra tranh chấp về quyền công đoàn giữa các đoàn viên công đoàn thì được giải quyết như thế nào?

Trả lời

Điều 30 Luật Công đoàn năm 2012 quy định về việc giải quyết tranh chấp về quyền công đoàn như sau:

Khi phát sinh tranh chấp về quyền công đoàn giữa đoàn viên công đoàn, người lao động, tổ chức công đoàn với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định sau đây:

- Tranh chấp thuộc phạm vi quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong quan hệ lao động thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết theo pháp luật về giải quyết tranh chấp lao động;

- Tranh chấp thuộc phạm vi quyền, trách nhiệm của Công đoàn trong các quan hệ khác thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết theo pháp luật tương ứng có liên quan;

- Tranh chấp liên quan đến việc không thực hiện hoặc từ chối thực hiện trách nhiệm của đơn vị sử dụng lao động đối với Công đoàn thì công đoàn cơ sở hoặc công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp sau khi thành lập công đoàn thường không chú ý đến việc đảm bảo hoạt động của công đoàn. Doanh nghiệp cần chú ý đến các hành vi vi phạm và mức xử phạt trong lĩnh vực công đoàn để tránh xử phạt.

12. Khi vi phạm quy định về phân biệt đối xử vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn bị xử phạt như thế nào?

Trả lời

Tại khoản 18 Điều 1 Nghị định 88/2015/NĐ-CP có quy định về các hành vi vi phạm về phân biệt đối xử vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn. và mức xử phạt vi phạm. Theo đó, doanh nghiệp có một trong các hành vi sau đây thì bị phạt:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

+ Phân biệt đối xử về tiền lương, thời giờ làm việc và các quyền và nghĩa vụ khác trong quan hệ lao động nhằm cản trở việc thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn của người lao động;

+ Không gia hạn hợp đồng lao động đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách đang trong nhiệm kỳ công đoàn mà hết hạn hợp đồng lao động;

+ Kỷ luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật đối với người lao động vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn;

+ Quấy rối, ngược đãi, cản trở hoặc từ chối thăng tiến nghề nghiệp cho cán bộ công đoàn;

+ Thông tin không đúng sự thật nhằm hạ thấp uy tín của cán bộ công đoàn đối với người lao động.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong những hành vi sau đây:

+ Có quy định hạn chế quyền của người lao động tham gia làm cán bộ công đoàn;

+ Chi phối, cản trở việc bầu, lựa chọn cán bộ công đoàn;

+ Ép buộc người lao động thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc gia hạn hợp đồng lao động đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách đối với hành vi không gia hạn hợp đồng lao động đối với cán bộ công đoàn không chuyên trách đang trong nhiệm kỳ công đoàn mà hết hạn hợp đồng lao động;

+ Buộc nhận người lao động trở lại làm việc và trả đủ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trong những ngày người lao động không được làm việc đối với hành vi Kỳ luật lao động hoặc chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật đối với người lao động vì lý do thành lập, gia nhập và hoạt động công đoàn;

+ Buộc cải chính thông tin sai sự thật đối với hành vi Thông tin không đúng sự thật nhằm hạ thấp uy tín của cán bộ công đoàn đối với người lao động.

13. Mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về sử dụng các biện pháp kinh tế hoặc các biện pháp khác gây bất lợi đối với tổ chức và hoạt động công đoàn như thế nào?

Trả lời

Tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 88/2015/NĐ-CP thì vi phạm quy định về sử dụng các biện pháp kinh tế hoặc các biện pháp khác gây bất lợi đối với tổ chức và hoạt động công đoàn bị xử phạt như sau:

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

+ Không trả lương cho người lao động làm công tác công đoàn không chuyên trách trong thời gian hoạt động công đoàn;

+ Không cho người lao động làm công tác công đoàn chuyên trách được hưởng các quyền lợi và phúc lợi tập thể như người lao động khác trong cùng tổ chức;

+ Thực hiện các biện pháp kinh tế tác động đến người lao động để người lao động không tham gia công đoàn hoặc không hoạt động công đoàn.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

+ Buộc trả lương cho người làm công tác công đoàn không chuyên trách trong thời gian hoạt động công đoàn đối với hành vi không trả lương cho người lao động làm công tác công đoàn không chuyên trách trong thời gian hoạt động công đoàn;

+ Buộc giải quyết các quyền lợi và phúc lợi tập thể cho người làm công tác công đoàn chuyên trách như người lao động khác trong cùng tổ chức đối với hành vi không cho người lao động làm công tác công đoàn chuyên trách được hưởng các quyền lợi và phúc lợi tập thể như người lao động khác trong cùng tổ chức.

14. Pháp luật quy định mức xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định về đóng kinh phí công đoàn như thế nào?

Trả lời

Để duy trì hoạt động của công đoàn, doanh nghiệp phải đóng kinh phí công đoàn. Trường hợp doanh nghiệp đóng chậm, đóng không đầy đủ hay chưa đóng thì bị xử lý theo quy định tại khoản 18 Điều 1 Nghị định 88/2015/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm quy định về đóng kinh phí công đoàn:

- Phạt tiền với mức từ 12% đến dưới 15% tổng số tiền phải đóng kinh phí công đoàn tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

- + Chậm đóng kinh phí công đoàn;
- + Đóng kinh phí công đoàn không đúng mức quy định;
- + Đóng kinh phí công đoàn không đủ số người thuộc đối tượng phải đóng.

- Phạt tiền với mức từ 18% đến 20% tổng số tiền phải đóng kinh phí công đoàn tại thời điểm lập biên bản vi phạm hành chính nhưng tối đa không quá 75.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động không đóng kinh phí công đoàn cho toàn bộ người lao động thuộc đối tượng phải đóng.

- Biện pháp khắc phục hậu quả:

Chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày có quyết định xử phạt, người sử dụng lao động phải nộp cho tổ chức công đoàn số tiền kinh phí công đoàn chậm đóng, đóng chưa đủ hoặc chưa đóng và số tiền lãi của số tiền kinh phí công đoàn chưa đóng, chậm đóng theo mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn cao nhất của các ngân hàng thương mại nhà nước công bố tại thời điểm xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định nêu trên.

15. Gần đây, một số trang điện tử không chính thống đưa thông tin về một nghệ sĩ nổi tiếng đã chết nhưng thực tế vẫn còn sống (việc chết chỉ là giả để trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước). Việc đăng tin nhằm

tăng lượng người theo dõi, chia sẻ, tương tác... Như vậy, đối với việc đăng tải các thông tin như trên có vi phạm pháp luật hay không? Các hành vi nào bị nghiêm cấm trong pháp luật báo chí?

Trả lời

Việc đăng tin của một số trang báo sai sự thật nêu trên là hành vi vi phạm pháp luật, là hành vi bị cấm theo quy định của Luật Báo chí. Bởi hành vi này đã xúc phạm nhân phẩm, danh dự, uy tín của người khác (kể cả người đó đã chết) và ảnh hưởng đến cuộc sống của những người liên quan đến người bị xúc phạm danh dự, nhân phẩm (như cha, mẹ, con, vợ, chồng...).

Khoản 8 Điều 9 Luật Báo chí năm 2016 quy định hành vi bị pháp luật nghiêm cấm bao gồm:

- Đăng, phát thông tin chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Đăng, phát thông tin có nội dung: Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân; gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau...

- Đăng, phát thông tin có nội dung kích động chiến tranh nhằm chống lại độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc.

- Tiết lộ thông tin thuộc danh Mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật.

- Thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan; thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng.

- Kích động bạo lực; tuyên truyền lối sống đồi trụy; miêu tả tỉ mỉ những hành động dâm ô, hành vi tội ác; thông tin không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

- Thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; quy kết tội danh khi chưa có bản án của Tòa án.

- Thông tin ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của trẻ em.

- In, phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí, tác phẩm báo chí, nội dung thông tin trong tác phẩm báo chí đã bị đình chỉ phát hành, thu hồi,

tịch thu, cấm lưu hành, gỡ bỏ, tiêu hủy hoặc nội dung thông tin mà cơ quan báo chí đã có cải chính.

- Cản trở việc in, phát hành, truyền dẫn, phát sóng sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí hợp pháp tới công chúng.

- Đe dọa, uy hiếp tính mạng, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của nhà báo, phóng viên; phá hủy, thu giữ phương tiện, tài liệu, cản trở nhà báo, phóng viên hoạt động nghề nghiệp đúng pháp luật.

- Đăng, phát trên sản phẩm thông tin có tính chất báo chí thông tin bị nghiêm cấm như xuyên tạc lịch sử; phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc; tiết lộ thông tin thuộc danh Mục bí mật nhà nước, bí mật đời tư của cá nhân và bí mật khác theo quy định của pháp luật; thông tin cổ súy các hủ tục, mê tín, dị đoan; thông tin về những chuyện thần bí gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng...

16. Thời gian qua, vẫn có tình trạng một số cơ quan báo chí hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích, gây mất uy tín, hình ảnh của báo chí, gây bức xúc trong dư luận xã hội. Như vậy, pháp luật có những quy định như thế nào để nhằm hạn chế, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về tôn chỉ, mục đích trong hoạt động báo chí?

Trả lời

Nếu như trước đây, theo Điều 5 Nghị định số 159/2013/NĐ-CP ngày 2/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản, việc thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích ghi trong giấy phép hoạt động báo chí bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 10 đến 20 triệu đồng.

Hiện nay, để tăng mức răn đe, Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 được ban hành để thay thế Nghị định số 159/2013/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, xuất bản. Quy định này đã đáp ứng nhu cầu thực tế, nhằm hạn chế, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về tôn chỉ, mục đích trong hoạt động báo chí.

Theo đó, mức phạt tối đa lên đến 70 triệu đồng đối với hành vi vi phạm hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích. Mức xử lý đối với hành vi này được quy định rõ ràng, cụ thể hơn và phụ thuộc vào mức độ ảnh hưởng của các hành vi. Điều 8 của Nghị định số 119/2020/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 30 đến 50 triệu đồng đối với hành vi thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích ghi trong giấy phép hoạt động báo chí, không đúng giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước gây ảnh hưởng ít nghiêm trọng; phạt tiền từ 50 đến 70 triệu đồng nếu hành vi này gây ảnh hưởng nghiêm trọng.

17. Hiện nay, tin giả, thông tin sai sự thật trên mạng internet đang ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và tác

động tiêu cực đến tâm lý xã hội. Như vậy, pháp luật quy định chế tài xử lý hành vi này như thế nào?

Trả lời

Theo khoản 5 và 6 Điều 8 Nghị định số 119/2020/NĐ-CP về các vi phạm quy định về đăng, phát nội dung thông tin trên báo chí, bản tin, đặc san, mức phạt đối với hành vi này từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- + Đăng, phát thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng nghiêm trọng;
- + Đăng, phát thông tin có nội dung sai sự thật, xuyên tạc, xúc phạm danh dự, uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân;
- + Đăng, phát thông tin miêu tả tỉ mỉ hành động dâm ô, đồi trụy;
- + Thực hiện không đúng tôn chỉ, mục đích ghi trong giấy phép hoạt động báo chí, không đúng giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước gây ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- + Đăng, phát thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng;
- + Đăng, phát tin, bài, ảnh kích động bạo lực.

Ngoài ra, đối với hành vi đăng, phát thông tin sai sự thật gây ảnh hưởng rất nghiêm trọng, đối tượng sẽ phải chịu hình thức xử phạt bổ sung là tước quyền sử dụng giấy phép hoặc đình chỉ hoạt động từ 01 đến 12 tháng (trước đây là từ 01 đến 03 tháng theo Nghị định số 159/2013/NĐ-CP).

Phần 3: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong hoạt động thi hành án hình sự và chống khủng bố

1. Pháp luật quy định, trong quá trình thi hành án hình sự cần tuân thủ nguyên tắc gì?

Điều 4 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định các nguyên tắc thi hành án hình sự như sau:

- Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

- Bảo đảm nhân đạo xã hội chủ nghĩa; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, quyền, lợi ích hợp pháp của người chấp hành án, người chấp hành biện pháp tư pháp, quyền, lợi ích hợp pháp của pháp nhân thương mại chấp hành án.

- Kết hợp trừng trị và giáo dục cải tạo trong việc thi hành án; áp dụng biện pháp giáo dục cải tạo phải trên cơ sở tính chất, mức độ phạm tội, độ tuổi, sức khỏe, giới tính, trình độ học vấn và các đặc điểm nhân thân khác của người chấp hành án.

- Thi hành án đối với người dưới 18 tuổi chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành người có ích cho xã hội.

- Khuyến khích người chấp hành án ăn năn hối cải, tích cực học tập, lao động cải tạo, tự nguyện bồi thường thiệt hại.

- Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo hành vi, quyết định trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự.

- Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong hoạt động thi hành án hình sự, tái hòa nhập cộng đồng theo quy định của pháp luật.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án hình sự được quy định như thế nào?

Điều 10 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án hình sự như sau:

- Phá hủy cơ sở quản lý, giam giữ; hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của cơ sở quản lý, giam giữ; tổ chức trốn hoặc trốn khỏi nơi quản lý, giam giữ; tổ chức trốn hoặc trốn khi đang bị áp giải, dẫn giải; đánh tháo phạm nhân, người chấp hành biện pháp tư pháp, người bị áp giải, dẫn giải.

- Không chấp hành quyết định thi hành án hình sự; cản trở hoặc chống lại việc thực hiện nội quy, quy chế về thi hành án hình sự hoặc quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự.

- Tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, cưỡng bức người khác vi phạm pháp luật về thi hành án hình sự; trả thù, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người có trách nhiệm thi hành án hình sự.

- Không ra quyết định thi hành án hình sự; không thi hành quyết định trả tự do theo quy định của pháp luật và quyết định khác của cơ quan, người có thẩm quyền trong thi hành án hình sự.

- Đưa hối lộ, nhận hối lộ, môi giới hối lộ, những nhiễu trong thi hành án hình sự.

- Tha trái pháp luật người đang bị giam, người bị áp giải thi hành án; thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, canh gác, áp giải thi hành án để người chấp hành án phạt tù, án tử hình hoặc án phạt trục xuất trốn.

- Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn để đề nghị miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, tha tù trước thời hạn có điều kiện, rút ngắn thời gian thử thách cho người không đủ điều kiện; không đề nghị cho người đủ điều kiện được miễn, giảm, hoãn, tạm đình chỉ, tha tù trước thời hạn có điều kiện, rút ngắn thời gian thử thách; đề nghị hoặc không đề nghị chấm dứt trước thời hạn việc chấp hành biện pháp tư pháp, hoãn, đình chỉ thi hành biện pháp tư pháp; cản trở người, pháp nhân thương mại chấp hành án thực hiện các quyền theo quy định của Luật này.

- Tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục người chấp hành án, biện pháp tư pháp.

- Kỳ thị, phân biệt đối xử hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người, pháp nhân thương mại chấp hành án.

- Cấp hoặc từ chối cấp trái quy định của pháp luật quyết định, giấy chứng nhận, xác nhận hoặc giấy tờ khác về thi hành án hình sự.

- Làm sai lệch hồ sơ, sổ sách về thi hành án hình sự.

3. Phạm nhân có những quyền nào theo quy định của Luật Thi hành án hình sự?

Theo Khoản 1 Điều 27 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 thì phạm nhân có các quyền sau đây:

- Được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân;

- Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế theo quy định; gửi, nhận thư, nhận quà, tiền; đọc sách, báo, nghe đài, xem truyền hình phù hợp với điều kiện của nơi chấp hành án;

- Được tham gia hoạt động thể dục, thể thao, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ;

- Được lao động, học tập, học nghề;

- Được gặp, liên lạc với thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân; đối với phạm nhân là người nước ngoài được thăm gặp, tiếp xúc lãnh sự;

- Được tự mình hoặc thông qua người đại diện để thực hiện giao dịch dân sự theo quy định của pháp luật;

- Được bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo; được đề nghị xét đặc xá, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

- Được tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hưởng chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật;

- Được sử dụng kinh sách, bày tỏ niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật;

- Được khen thưởng khi có thành tích trong quá trình chấp hành án.

Phạm nhân có quyền khác theo quy định của pháp luật.

4. Pháp luật quy định, phạm nhân đang bị ốm, được y tế trại giam xác nhận không đủ sức khỏe lao động thì có được nghỉ lao động không?

Tại khoản 4 Điều 32 Luật thi hành án hình sự 2019 quy định:

“4. Phạm nhân được nghỉ lao động trong các trường hợp sau”

a) Phạm nhân bị bệnh, không đủ sức khỏe lao động và được y tế trại giam xác nhận;

b) Phạm nhân đang điều trị tại cơ sở y tế;

c) Phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi đang ở cùng mẹ trong trại giam mà bị bệnh, được y tế trại giam xác nhận;

d) Phạm nhân nữ có thai được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của pháp luật về lao động”.

Như vậy, trường hợp phạm nhân bị bệnh, không đủ sức khỏe lao động và được y tế trại giam xác nhận thì phạm nhân được nghỉ lao động.

5. Theo Luật Thi hành án hình sự, việc các trại giam tổ chức lao động cho phạm nhân như thế nào?

Điều 33 Luật Thi hành án hình sự quy định về tổ chức lao động cho phạm nhân như sau:

- Căn cứ vào độ tuổi, sức khỏe, giới tính, mức án, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của phạm nhân; điều kiện đất đai, tài nguyên, ngành, nghề, trang thiết bị, phương tiện, vật tư, nguồn vốn mà trại giam đang quản lý và điều kiện cụ thể của trại giam; khả năng hợp tác với tổ chức, cá nhân để tổ chức lao động cho phạm nhân, Giám thị trại giam lập kế hoạch tổ chức lao động cho phạm nhân trong năm, gửi cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng để phê duyệt.

- Kế hoạch tổ chức lao động cho phạm nhân hằng năm phải có các nội dung cơ bản sau đây:

+ Tổng số phạm nhân, trong đó có số lượng phạm nhân đủ điều kiện lao động theo quy định của pháp luật;

+ Dự kiến chi phí cho lao động; trích khấu hao tài sản cố định;

+ Dự kiến kết quả lao động của phạm nhân; chênh lệch thu, chi trong tổ chức lao động của phạm nhân;

+ Dự kiến, đề xuất kế hoạch sử dụng kết quả lao động của phạm nhân.

- Trại giam tổ chức lao động cho phạm nhân theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quy định nêu trên.

6. Theo Luật Thi hành án hình sự, việc giam giữ phạm nhân được pháp luật quy định như thế nào?

Việc giam giữ phạm nhân được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án hình sự như sau:

- Trại giam tổ chức giam giữ phạm nhân như sau:

+ Khu giam giữ đối với phạm nhân có mức án phạt tù trên 15 năm, tù chung thân, phạm nhân thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm;

+ Khu giam giữ đối với phạm nhân có mức án phạt tù từ 15 năm trở xuống; phạm nhân có mức án phạt tù trên 15 năm đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù và thời hạn chấp hành án còn lại dưới 15 năm; phạm nhân thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm, đã chấp hành một phần hai thời hạn chấp hành án phạt tù và đã được giảm thời hạn chấp hành án;

+ Buồng kỷ luật đối với phạm nhân bị kỷ luật.

- Trong các khu giam giữ quy định nêu trên, những phạm nhân dưới đây được bố trí giam giữ riêng:

+ Phạm nhân nữ;

+ Phạm nhân là người dưới 18 tuổi;

+ Phạm nhân là người nước ngoài;

+ Phạm nhân là người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm;

+ Phạm nhân có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong thời gian chờ quyết định của Tòa án;

+ Phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi theo mẹ vào trại giam;

+ Phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân.

- Phạm nhân là người đồng tính, người chuyển đổi giới tính, người chưa xác định rõ giới tính có thể được giam giữ riêng.

- Trong trại tạm giam, những phạm nhân nữ và phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân được bố trí giam giữ riêng.

- Phạm nhân được chia thành các đội, tổ để lao động, học tập và sinh hoạt. Căn cứ vào tính chất của tội phạm, mức hình phạt, đặc điểm nhân thân của phạm nhân, kết quả chấp hành án, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam quyết định việc phân loại, chuyển khu giam giữ.

Có thể thấy việc giam giữ phạm nhân hiện nay theo quy định của pháp luật được phân khu giam giữ theo giới tính, mức án phạt tù, mức độ mắc bệnh... của phạm nhân. Việc phân khu giam giữ đóng vai trò quan trọng trong việc áp dụng các biện pháp giáo dục, cải tạo phạm nhân, phân loại đối tượng phạm nhân còn giúp cán bộ quản lý theo dõi quá trình cải tạo của phạm nhân một cách sát sao. Ngoài ra, việc phân khu giam giữ còn có ý nghĩa nhất định trong việc hạn chế ảnh hưởng tư tưởng xấu từ các loại tội phạm nguy hiểm với những người khác. Mặt khác, đây là cơ sở để đảm bảo thực hiện quyền con người, các quyền mà phạm nhân được hưởng trong nhiều trường hợp đặc biệt.

7. Chế độ lao động của phạm nhân được pháp luật quy định như thế nào?

Pháp luật quy định về chế độ lao động của phạm nhân tại Điều 32 Luật Thi hành án hình sự như sau:

- Phạm nhân được tổ chức lao động phù hợp với độ tuổi, sức khỏe và đáp ứng yêu cầu quản lý, giáo dục, hòa nhập cộng đồng. Phạm nhân lao động phải dưới sự giám sát, quản lý của trại giam, trại tạm giam. Thời giờ lao động của phạm nhân không quá 08 giờ trong 01 ngày và 05 ngày trong 01 tuần, được nghỉ vào các ngày chủ nhật, lễ, tết theo quy định của pháp luật. Trường hợp đột xuất hoặc thời vụ, Giám thị trại giam có thể yêu cầu phạm nhân làm thêm giờ nhưng không được vượt quá tổng số giờ làm thêm trong ngày theo quy định của pháp luật về lao động. Trường hợp phạm nhân lao động thêm giờ hoặc lao động trong ngày nghỉ thì được nghỉ bù hoặc được bồi dưỡng bằng tiền, hiện vật.

Trại giam phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động cho phạm nhân.

- Phạm nhân nữ được bố trí làm công việc phù hợp với giới tính; không được bố trí làm công việc không sử dụng lao động nữ theo quy định của pháp luật về lao động.

- Phạm nhân bị bệnh hoặc có nhược điểm về thể chất, tâm thần thì tùy mức độ, tính chất của bệnh và trên cơ sở chỉ định của y tế trại giam, trại tạm giam được miễn hoặc giảm thời gian lao động.

- Phạm nhân được nghỉ lao động trong các trường hợp sau đây:

+ Phạm nhân bị bệnh, không đủ sức khỏe lao động và được y tế trại giam xác nhận;

+ Phạm nhân đang điều trị tại cơ sở y tế;

+ Phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi đang ở cùng mẹ trong trại giam mà bị bệnh, được y tế trại giam xác nhận;

+ Phạm nhân nữ có thai được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của pháp luật về lao động.

8. Việc tổ chức lao động cho phạm nhân được quy định như thế nào?

Pháp luật quy định về tổ chức lao động cho phạm nhân tại Điều 33 Luật Thi hành án hình sự như sau:

- Căn cứ vào độ tuổi, sức khỏe, giới tính, mức án, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của phạm nhân; điều kiện đất đai, tài nguyên, ngành, nghề, trang thiết bị, phương tiện, vật tư, nguồn vốn mà trại giam đang quản lý và điều kiện cụ thể của trại giam; khả năng hợp tác với tổ chức, cá nhân để tổ chức lao động cho phạm nhân, Giám thị trại giam lập kế hoạch tổ chức lao động cho phạm nhân trong năm, gửi cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng để phê duyệt.

- Kế hoạch tổ chức lao động cho phạm nhân hằng năm phải có các nội dung cơ bản sau đây:

+ Tổng số phạm nhân, trong đó có số lượng phạm nhân đủ điều kiện lao động theo quy định của pháp luật;

+ Dự kiến chi phí cho lao động; trích khấu hao tài sản cố định;

+ Dự kiến kết quả lao động của phạm nhân; chênh lệch thu, chi trong tổ chức lao động của phạm nhân;

+ Dự kiến, đề xuất kế hoạch sử dụng kết quả lao động của phạm nhân.

- Trại giam tổ chức lao động cho phạm nhân theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền quy định nêu trên phê duyệt.

9. Pháp luật quy định về chế độ ăn, ở đối với phạm nhân như thế nào?

Chế độ ăn, ở đối với phạm nhân được quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án hình sự như sau:

- Phạm nhân được bảo đảm tiêu chuẩn định lượng về gạo, rau xanh, thịt, cá, đường, muối, nước mắm, dầu ăn, bột ngọt, chất đốt. Đối với phạm nhân lao động nặng nhọc, độc hại theo quy định của pháp luật thì định lượng ăn được tăng thêm nhưng không quá 02 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường. Ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật, phạm nhân được ăn thêm nhưng mức ăn không quá 05 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

Căn cứ yêu cầu bảo đảm sức khỏe của phạm nhân trong quá trình giam giữ, lao động, học tập tại nơi chấp hành án, Chính phủ quy định cụ thể định mức ăn phù hợp với điều kiện kinh tế, ngân sách và biến động giá cả thị trường. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có thể quyết định hoán đổi định lượng ăn cho phù hợp với thực tế để phạm nhân có thể ăn hết tiêu chuẩn.

- Ngoài tiêu chuẩn ăn quy định nêu trên, phạm nhân được sử dụng quà, tiền của mình để ăn thêm nhưng không được quá 03 lần định lượng trong 01 tháng cho mỗi phạm nhân.

- Phạm nhân được bảo đảm ăn, uống hợp vệ sinh. Việc nấu ăn cho phạm nhân do phạm nhân đảm nhiệm dưới sự giám sát, kiểm tra của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

Bếp ăn cho phạm nhân được cấp các dụng cụ cần thiết cho việc nấu ăn, đun nước uống và chia đồ ăn cho phạm nhân theo khẩu phần tiêu chuẩn.

- Phạm nhân được ở theo buồng giam tập thể, trừ phạm nhân đang bị giam riêng theo quy định (Phạm nhân là người mắc bệnh truyền nhiễm nhóm A theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm; phạm nhân có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình trong thời gian chờ quyết định của Tòa án; phạm nhân có con dưới 36 tháng tuổi theo mẹ vào trại giam; phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân và Phạm nhân là người đồng tính, người chuyển đổi giới tính, người chưa xác định rõ giới tính có thể được giam giữ riêng. Chỗ nằm tối thiểu của mỗi phạm nhân là 02 m². Đối với phạm nhân có con nhỏ ở cùng thì được bố trí chỗ nằm tối thiểu là 03 m².

Như vậy, chế độ ăn, ở đối với phạm nhân trong tù được quy định cụ thể và chi tiết từng chế độ. Cơ quan có thẩm quyền đảm bảo phạm nhân được hưởng đủ các chế độ nhằm đảm bảo phạm nhân được hưởng đầy đủ các quyền lợi khi chấp hành án phạt tù.

10. Chế độ mặc và tư trang của phạm nhân được pháp luật quy định như thế nào?

Pháp luật quy định về chế độ mặc và tư trang của phạm nhân tại Điều 49 Luật Thi hành án hình sự như sau:

Phạm nhân được cấp quần áo theo mẫu thống nhất, khăn mặt, chăn, chiếu, màn, dép, mũ hoặc nón, xà phòng, kem và bàn chải đánh răng; phạm nhân nữ được cấp thêm đồ dùng cần thiết cho vệ sinh của phụ nữ. Phạm nhân tham gia lao động được cấp thêm quần áo để lao động và căn cứ vào điều kiện công việc cụ thể được cấp dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết.

11. Theo Luật Thi hành án hình sự, chế độ đối với phạm nhân nữ có thai được quy định như thế nào?

Tại Điều 51 Luật thi hành án hình sự năm 2019 quy định chế độ đối với phạm nhân nữ có thai như sau:

Phạm nhân nữ có thai nếu không được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù thì được bố trí nơi giam hợp lý, được khám thai định kỳ hoặc đột xuất, được chăm sóc y tế trong trường hợp cần thiết, được giảm thời gian lao động, được hưởng chế độ ăn, uống bảo đảm sức khỏe.

Phạm nhân nữ có thai được nghỉ lao động trước và sau khi sinh con theo quy định của pháp luật về lao động. Trong thời gian nghỉ sinh con, phạm nhân được bảo đảm tiêu chuẩn, định lượng ăn theo chỉ dẫn của y sỹ hoặc bác sỹ, được cấp phát thực phẩm, đồ dùng cần thiết cho việc chăm sóc trẻ sơ sinh.

12. Chế độ giáo dục, lao động đối với phạm nhân (người chấp hành án phạt tù) là người chưa thành niên được quy định như thế nào?

Theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 74 Luật thi hành án hình sự năm 2019 thì:

- Trại giam có trách nhiệm giáo dục phạm nhân là người dưới 18 tuổi về văn hóa, pháp luật và dạy nghề phù hợp với độ tuổi, học vấn, giới tính và sức khỏe, chuẩn bị điều kiện để họ hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong án phạt tù. Thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở. Giáo dục tiểu học là bắt buộc đối với phạm nhân chưa học xong chương trình tiểu học.

- Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được lao động ở khu vực riêng và phù hợp với độ tuổi; không phải làm công việc nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

13. Thuật ngữ “khủng bố” được pháp luật quy định như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Phòng, chống khủng bố thì *Khủng bố* là một, một số hoặc tất cả hành vi sau đây của tổ chức, cá nhân nhằm chống chính quyền nhân dân, ép buộc chính quyền nhân dân, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế, gây khó khăn cho quan hệ quốc tế của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc gây ra tình trạng hoảng loạn trong công chúng:

a) Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể hoặc đe dọa xâm phạm tính mạng, uy hiếp tinh thần của người khác;

b) Chiếm giữ, làm hư hại, phá hủy hoặc đe dọa phá hủy tài sản; tấn công, xâm hại, cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, mạng Internet, thiết bị số của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

c) Hướng dẫn chế tạo, sản xuất, sử dụng hoặc chế tạo, sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, mua bán vũ khí, vật liệu nổ, chất phóng xạ, chất độc, chất cháy và các công cụ, phương tiện khác nhằm phục vụ cho việc thực hiện hành vi quy định tại điểm a và điểm b nêu trên;

d) Tuyên truyền, lôi kéo, xúi giục, cưỡng bức, thuê mướn hoặc tạo điều kiện, giúp sức cho việc thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b và c nêu trên;

đ) Thành lập, tham gia tổ chức, tuyển mộ, đào tạo, huấn luyện đối tượng nhằm thực hiện hành vi quy định tại các điểm a, b, c và d nêu trên;

e) Các hành vi khác được coi là khủng bố theo quy định của điều ước quốc tế về phòng, chống khủng bố mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

14. Pháp luật quy định, pháp luật quy định nguyên tắc phòng, chống khủng bố như thế nào?

Theo quy định tại Điều 4 Luật Phòng, chống khủng bố thì phòng, chống khủng bố phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

1. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, tham gia của toàn xã hội, lực lượng Công an nhân dân chủ trì phối hợp với Quân đội nhân dân làm nòng cốt.

2. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật; bảo đảm độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Phòng ngừa là chính; chủ động phát hiện, ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm minh tổ chức, cá nhân khủng bố, tài trợ khủng bố.

4. Bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân; hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại xảy ra.

15. Chính sách của Việt Nam trong phòng, chống khủng bố được quy định như thế nào?

Để phòng, chống khủng bố, Điều 5 Luật Phòng, chống khủng bố đã quy định các chính sách đối với vấn đề này như sau:

1. Nhà nước lên án và nghiêm trị mọi hành vi khủng bố, tài trợ khủng bố; sử dụng đồng bộ các biện pháp để tổ chức phòng, chống khủng bố; tuyên truyền, vận động tổ chức, cá nhân tham gia phòng, chống khủng bố.

2. Nhà nước có chính sách huy động thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ cho hoạt động phòng, chống khủng bố.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật, nghiệp vụ và bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng chống khủng bố, tài trợ khủng bố.

4. Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo vệ tổ chức, cá nhân tham gia phòng, chống khủng bố. Cá nhân tham gia phòng, chống khủng bố mà bị thương tích, tổn hại về sức khỏe hoặc thiệt hại về tính mạng thì bản thân hoặc thân nhân được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân có tài sản được huy động để phục vụ phòng, chống khủng bố, nếu bị thiệt hại thì được bồi thường.

5. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong phòng, chống khủng bố thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

6. Nhà nước có chính sách khoan hồng đối với tổ chức, cá nhân chủ động từ bỏ ý định khủng bố, tài trợ khủng bố; tự ý nửa chừng chấm dứt việc thực hiện hành vi khủng bố, tài trợ khủng bố hoặc trước khi hành vi khủng bố, tài trợ khủng bố bị phát giác mà cố gắng ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại, khắc phục hậu quả xảy ra và tự thú, thành khẩn khai báo, tích cực giúp đỡ các cơ quan có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn, điều tra, truy tố, xét xử khủng bố, tài trợ khủng bố.

16. Luật Phòng, chống khủng bố nghiêm cấm những hành vi nào?

Điều 6 Luật Phòng, chống khủng bố quy định các hành vi bị nghiêm cấm gồm:

- Các hành vi khủng bố, tài trợ khủng bố;
- Che giấu, chứa chấp, không tố giác hành vi khủng bố, tài trợ khủng bố;
- Làm lộ bí mật nhà nước trong phòng, chống khủng bố;
- Cố ý lan truyền thông tin giả về khủng bố, tài trợ khủng bố; cản trở, gây khó khăn cho hoạt động phòng, chống khủng bố;
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong phòng, chống khủng bố để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

17. Các biện pháp khẩn cấp chống khủng bố được quy định như thế nào?

Khoản 2 Điều 30 Luật Phòng, chống khủng bố quy định:

Biện pháp khẩn cấp chống khủng bố là biện pháp được thực hiện ngay khi khủng bố đã, đang hoặc có căn cứ để cho rằng sẽ xảy ra nhằm kịp thời ngăn chặn khủng bố, loại trừ, hạn chế tác hại của khủng bố. Biện pháp khẩn cấp chống khủng bố bao gồm:

- Bao vây, phong tỏa khu vực xảy ra khủng bố;
- Giải cứu con tin, cấp cứu nạn nhân, cách ly người, di chuyển phương tiện, tài sản ra khỏi vùng nguy hiểm của khủng bố;

- Thương thuyết với đối tượng khủng bố;
- Bao vây, truy tìm, khống chế, bắt giữ đối tượng khủng bố; vô hiệu hóa vũ khí, công cụ, phương tiện sử dụng để thực hiện khủng bố;
- Tấn công, tiêu diệt đối tượng khủng bố, phá hủy vũ khí, công cụ, phương tiện đang được sử dụng để khủng bố;
- Tạm dừng phương tiện giao thông, phương tiện thông tin, truyền thông bị lợi dụng để khủng bố;
- Phá, dỡ nhà, công trình xây dựng, di dời chướng ngại vật gây cản trở hoạt động chống khủng bố; đặt chướng ngại vật để cản trở hoạt động khủng bố;
- Bảo vệ, di chuyển, che giấu, ngưng trang công trình, mục tiêu là đối tượng tấn công của khủng bố;
- Huy động lực lượng, phương tiện để chống khủng bố;
- Kiểm tra, phong tỏa tài khoản, nguồn tài chính; ngừng các giao dịch tiền, tài sản; tạm giữ tiền, tài sản liên quan đến khủng bố;
- Bóc mở, kiểm tra, thu giữ thư, điện tín, bưu phẩm, bưu kiện, gói, kiện hàng hóa liên quan đến khủng bố;
- Thu thập tài liệu, chứng cứ liên quan đến khủng bố.

Phần 4: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong lao động và thi hành tạm giữ, tạm giam

1. Quyền của người lao động được pháp luật quy định như thế nào?

Khoản 1 Điều 5 Bộ luật lao động năm 2019 quy định về quyền của người lao động như sau:

- Làm việc; tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp; không bị phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Hưởng lương phù hợp với trình độ, kỹ năng nghề trên cơ sở thỏa thuận với người sử dụng lao động; được bảo hộ lao động, làm việc trong điều kiện bảo đảm về an toàn, vệ sinh lao động; nghỉ theo chế độ, nghỉ hằng năm có hưởng lương và được hưởng phúc lợi tập thể;

- Thành lập, gia nhập, hoạt động trong tổ chức đại diện người lao động, tổ chức nghề nghiệp và tổ chức khác theo quy định của pháp luật; yêu cầu và tham gia đối thoại, thực hiện quy chế dân chủ, thương lượng tập thể với người sử dụng lao động và được tham vấn tại nơi làm việc để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của mình; tham gia quản lý theo nội quy của người sử dụng lao động;

- Từ chối làm việc nếu có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe trong quá trình thực hiện công việc;

- Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

- Đình công;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Pháp luật quy định, người sử dụng lao động có nghĩa vụ gì với người lao động?

Theo khoản 2 Điều 6 Bộ luật lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động có những nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể và thỏa thuận hợp pháp khác; tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người lao động;

- Thiết lập cơ chế và thực hiện đối thoại, trao đổi với người lao động và tổ chức đại diện người lao động; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc;

- Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nhằm duy trì, chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động;

- Thực hiện quy định của pháp luật về lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và an toàn, vệ sinh

lao động; xây dựng và thực hiện các giải pháp phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Tham gia phát triển tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, đánh giá, công nhận kỹ năng nghề cho người lao động.

3. Quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động được quy định như thế nào?

Điều 35 Bộ luật lao động năm 2019 quy định về quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động như sau:

a) Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động:

- Ít nhất 45 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

- ít nhất 30 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

- ít nhất 03 ngày làm việc nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng;

- Đối với một số ngành, nghề, công việc đặc thù thì thời hạn báo trước được thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động như sau:

- Ngành, nghề, công việc đặc thù gồm:

+ Thành viên tổ lái tàu bay; nhân viên kỹ thuật bảo dưỡng tàu bay, nhân viên sửa chữa chuyên ngành hàng không; nhân viên điều độ, khai thác bay;

+ Người quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp; Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

+ Thuyền viên thuộc thuyền bộ làm việc trên tàu Việt Nam đang hoạt động ở nước ngoài; thuyền viên được doanh nghiệp Việt Nam cho thuê lại làm việc trên tàu biển nước ngoài;

+ Trường hợp khác do pháp luật quy định.

- Khi người lao động làm ngành, nghề, công việc nêu trên đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động hoặc người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người lao động này thì thời hạn báo trước như sau:

+ Ít nhất 120 ngày đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn từ 12 tháng trở lên;

+ Ít nhất bằng một phần tư thời hạn của hợp đồng lao động đối với hợp đồng lao động có thời hạn dưới 12 tháng”.

b) Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước trong trường hợp:

- Không được bố trí theo đúng công việc, địa điểm làm việc hoặc không được bảo đảm điều kiện làm việc theo thỏa thuận, trừ trường hợp gặp khó khăn đột xuất do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, áp dụng biện pháp ngăn ngừa, khắc phục tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố điện, nước hoặc do nhu cầu sản xuất, kinh doanh.

- Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn, trừ trường hợp vì lý do bất khả kháng mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể trả lương đúng hạn;

- Bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động;

- Bị quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Lao động nữ mang thai phải nghỉ việc (nếu có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền về việc tiếp tục làm việc sẽ ảnh hưởng xấu tới thai nhi);

- Đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định (trong điều kiện lao động bình thường, tuổi nghỉ hưu được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với lao động nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với lao động nữ vào năm 2035), trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;

- Người sử dụng lao động cung cấp thông tin không trung thực về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, an toàn, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bảo vệ bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng lao động.

4. Pháp luật quy định, nguyên tắc sử dụng lao động chưa thành niên như thế nào?

Điều 144 Bộ luật lao động năm 2019 quy định nguyên tắc sử dụng lao động chưa thành niên như sau:

- Lao động chưa thành niên chỉ được làm công việc phù hợp với sức khỏe để bảo đảm sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách.

- Người sử dụng lao động khi sử dụng lao động chưa thành niên có trách nhiệm quan tâm chăm sóc người lao động về các mặt lao động, sức khỏe, học tập trong quá trình lao động.

- Khi sử dụng lao động chưa thành niên, người sử dụng lao động phải có sự đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ; lập sổ theo dõi riêng, ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, công việc đang làm, kết quả những lần kiểm tra sức khỏe định kỳ và xuất trình khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu.

- Người sử dụng lao động phải tạo cơ hội để lao động chưa thành niên được học văn hóa, giáo dục nghề nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

5. Pháp luật quy định, việc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam phải tuân theo những nguyên tắc nào?

Điều 4 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định các nguyên tắc quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam như sau:

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm quyền con người, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh lệnh, quyết định về tạm giữ, tạm giam, trả tự do của cơ quan, người có thẩm quyền.

- Bảo đảm nhân đạo; không tra tấn, truy bức, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

- Bảo đảm cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân nếu không bị hạn chế bởi quy định pháp luật.

- Áp dụng các biện pháp quản lý giam giữ phải căn cứ vào tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, độ tuổi, giới tính, sức khỏe; bảo đảm bình đẳng giới, quyền, lợi ích chính đáng của phụ nữ, trẻ em và các đặc điểm nhân thân khác của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quá trình thực hiện chế độ tạm giữ, tạm giam được quy định như thế nào?

Điều 8 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong quá trình thực hiện chế độ tạm giữ, tạm giam như sau:

- Tra tấn, truy bức, dùng nhục hình; các hình thức đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hoặc bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

- Không chấp hành lệnh, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về tạm giữ, tạm giam, trả tự do.

- Giam giữ người trái pháp luật; trả tự do trái pháp luật người bị tạm giữ, người bị tạm giam; vi phạm quy định trong quản lý, canh gác, áp giải người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

- Cản trở người bị tạm giữ, người bị tạm giam thực hiện quyền thăm gặp thân nhân, quyền bào chữa, được trợ giúp pháp lý, tiếp xúc lãnh sự, khiếu nại, tố cáo, quyền con người, quyền và nghĩa vụ khác của công dân theo quy định của Luật này và luật khác có liên quan.

- Phá hủy cơ sở giam giữ, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của cơ sở giam giữ; tổ chức trốn hoặc trốn khỏi nơi giam giữ; tổ chức trốn hoặc trốn khi đang bị áp giải; đánh tháo người bị tạm giữ, người bị tạm giam.

- Không chấp hành nội quy của cơ sở giam giữ, chế độ quản lý giam giữ hoặc quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam.

- Thực hiện hoặc tổ chức, kích động, xúi giục, lôi kéo, dụ dỗ, giúp sức, che giấu, ép buộc người khác vi phạm pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam; trả thù, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người khác trong thi hành tạm giữ, tạm giam.

7. Pháp luật quy định quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam như thế nào?

Điều 9 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, người bị tạm giam như sau:

a) Người bị tạm giữ, người bị tạm giam có các quyền sau đây:

- Được bảo vệ an toàn tính mạng, thân thể, tài sản, tôn trọng danh dự, nhân phẩm; được phổ biến các quyền và nghĩa vụ của mình, nội quy của cơ sở giam giữ;

- Được thực hiện quyền bầu cử theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, quyền bỏ phiếu trưng cầu ý dân theo quy định của Luật trưng cầu ý dân;

- Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi, nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo, tài liệu;

- Được gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự;

- Được hướng dẫn, giải thích và bảo đảm thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ người bào chữa, trợ giúp pháp lý;

- Được gặp người đại diện hợp pháp để thực hiện giao dịch dân sự;

- Được yêu cầu trả tự do khi hết thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam;

- Được khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật;

- Được bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước nếu bị giam, giữ trái pháp luật;

- Được hưởng các quyền khác của công dân nếu không bị hạn chế bởi Luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp các quyền đó không thể thực hiện được do họ đang bị tạm giữ, tạm giam.

b) Người bị tạm giữ, người bị tạm giam có các nghĩa vụ sau đây:

- Chấp hành quyết định, yêu cầu, hướng dẫn của cơ quan, người có thẩm quyền quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam;

- Chấp hành nội quy của cơ sở giam giữ, quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

8. Pháp luật quy định, người bị tạm giữ có quyền tố cáo hành vi tra tấn, đánh đập của giám thị trại giam không?

Có, căn cứ theo:

Khoản 1 Điều 56 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 thì người bị tạm giữ, người bị tạm giam và mọi người có quyền tố cáo với cơ quan, người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của bất kỳ người có thẩm quyền nào trong quản lý, thi hành tạm giữ, tạm giam gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

9. Chế độ quản lý đối với người bị tạm giữ, tạm giam được quy định như thế nào?

Điều 19 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam quy định về chế độ quản lý đối với người bị tạm giữ, tạm giam như sau:

- Cơ sở giam giữ phải được canh gác, bảo vệ, quản lý, kiểm tra, giám sát 24/24 giờ trong ngày.

- Người bị tạm giữ phải ở trong buồng tạm giữ; người bị tạm giam phải ở trong buồng tạm giam. Khi có lệnh của thủ trưởng cơ sở giam giữ thì mới được ra khỏi buồng tạm giữ, buồng tạm giam để thực hiện lệnh trích xuất và các hoạt động khác khi có lệnh trích xuất của người có thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, Luật thi hành án hình sự và Luật thi hành tạm giữ, tạm giam và nội quy của cơ sở giam giữ.

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam bị hạn chế quyền đi lại, giao dịch, tiếp xúc, thông tin, liên lạc, tuyên truyền tín ngưỡng, tôn giáo. Trường hợp cần thiết thực hiện giao dịch dân sự thì phải thông qua người đại diện hợp pháp và được sự đồng ý của cơ quan đang thụ lý vụ án.

- Việc điều chuyển người bị tạm giữ, người bị tạm giam giữa các cơ sở giam giữ do thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam quyết định sau khi thống nhất với thủ trưởng cơ quan đang thụ lý vụ án và thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp biết. Thẩm quyền điều chuyển người bị tạm giữ, người bị tạm giam được quy định như sau:

+ Việc điều chuyển giữa các cơ sở giam giữ thuộc cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quân khu và tương đương do thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam cấp tỉnh, cấp quân khu quyết định;

+ Việc điều chuyển giữa các cơ sở giam giữ không thuộc cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, quân khu và tương đương do thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam cấp tỉnh, cấp quân khu nơi chuyển đi quyết định sau khi thống nhất với thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam cấp tỉnh, cấp quân khu nơi nhận;

+ Việc điều chuyển giữa cơ sở giam giữ Công an cấp tỉnh, cấp quân khu với cơ sở giam giữ thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng do thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quyết định;

+ Việc điều chuyển giữa cơ sở giam giữ trong Công an nhân dân với cơ sở giam giữ trong Quân đội nhân dân do thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam nơi chuyển đi quyết định sau khi thống nhất với thủ trưởng cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam nơi nhận.

10. Pháp luật quy định về chuyển giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam như thế nào?

Điều 21 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 quy định như sau:

Cơ sở giam giữ có trách nhiệm chuyển giao người bị tạm giữ, người bị tạm giam trong các trường hợp sau đây:

- Khi có quyết định của cơ quan quản lý tạm giữ, tạm giam chuyển người bị tạm giữ, người bị tạm giam đến cơ sở giam giữ khác.

- Khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền đưa người bị kết án phạt tù đến nơi chấp hành án.

- Khi có quyết định của Hội đồng thi hành án tử hình đưa người bị kết án tử hình đi thi hành án tử hình.

11. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam có được hưởng chế độ sinh hoạt tinh thần không?

Theo Điều 31 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 thì cơ sở giam giữ được trang bị hệ thống truyền thanh. Trung bình hai mươi người bị tạm giữ, người bị tạm giam hoặc cơ sở giam giữ có dưới hai mươi người bị tạm giữ, người bị tạm giam thì được cấp một tờ báo địa phương hoặc báo trung ương. Thủ trưởng cơ sở giam giữ tổ chức cho người bị tạm giữ, người bị tạm giam nghe đài phát thanh, đọc báo. Nếu có điều kiện thì tổ chức cho họ xem chương trình truyền hình địa phương và trung ương.

PHẦN 2

TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT

Tình huống 1. Anh A là người dân tộc thiểu số, là bị đơn trong vụ án dân sự. A băn khoăn rằng, mình không nói sõi tiếng Việt và không am hiểu pháp luật nên quyền lợi có thể bị ảnh hưởng.

Như vậy, pháp luật có quy định gì để bảo đảm quyền lợi cho A?

Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định: Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật; Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”.

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự như sau:

Trong tố tụng dân sự mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt dân tộc, giới tính, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, địa vị xã hội.

Mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân đều bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng trước Tòa án.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm nguyên tắc bình đẳng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự.

Cũng theo quy định tại Điều 20 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này phải có người phiên dịch.

Do vậy, anh A hoàn toàn yên tâm về quyền và lợi ích của mình sẽ được bảo đảm trước Tòa án, anh bình đẳng như nguyên đơn, người có quyền và nghĩa vụ khác trong vụ án dân sự.

Tình huống 2. Chị D đang dừng xe bên lề đường để mua hàng thì bị K giật sợi dây chuyền trên cổ. K đã nhanh chóng lên xe máy bỏ chạy nhưng bị người dân đuổi, chặn và bắt được. K được người dân giải đến Đồn công an phường X. K được công an phường X đưa lên Công an huyện. Sau khi lấy lời khai của K, công an huyện đã ra quyết định tạm giữ. Như vậy, trong quá trình bị tạm giữ, K có những quyền gì?

Người bị tạm giữ là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

Khoản 2 Điều 59 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định người bị tạm giữ có quyền sau:

a) Được biết lý do mình bị tạm giữ; nhận quyết định tạm giữ, quyết định gia hạn tạm giữ, quyết định phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ và các quyết định tố tụng khác;

b) Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ;

c) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;

d) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa;

đ) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;

e) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá;

g) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng về việc tạm giữ.

Tình huống 3. Khoảng 2h sáng, An thấy tiếng chó sủa âm ỉ cả xóm; sáng hôm sau An mới biết là do công an đến bắt tội phạm. Như vậy, theo quy định của pháp luật thì công an có được bắt người vào ban đêm không?

Khoản 3 Điều 113 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định: Không được bắt người vào ban đêm, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc bắt người đang bị truy nã.

Ban đêm thường được hiểu là khoảng thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau.

Như vậy, công an chỉ được bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang hoặc bắt người đang truy nã. Các trường hợp bắt người khác vào ban đêm là vi phạm pháp luật và phải bị xử lý theo quy định pháp luật.

Tình huống 4. Chị X bị hạn chế về năng lực hành vi dân sự và là bị hại trong một vụ án hình sự. Y là chị gái ruột của X, đồng thời là người đại diện cho X. Như vậy, Y có các quyền của người bị hại khi tham gia tố tụng không?

Khoản 2 Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định người bị hại hoặc người đại diện của người bị hại có quyền sau:

- Được thông báo, giải thích quyền và nghĩa vụ ;
- Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
- Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá;
- Đề nghị giám định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật;
- Được thông báo kết quả điều tra, giải quyết vụ án;

- Đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật;

- Đề nghị hình phạt, mức bồi thường thiệt hại, biện pháp bảo đảm bồi thường;

- Tham gia phiên tòa; trình bày ý kiến, đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi bị cáo và người khác tham gia phiên tòa; tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; xem biên bản phiên tòa;

- Tự bảo vệ, nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình;

- Tham gia các hoạt động tố tụng theo quy định;

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình, người thân thích của mình khi bị đe dọa;

- Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của bị hại thì bị hại hoặc người đại diện của họ trình bày lời buộc tội tại phiên tòa.

Như vậy, chị Y có các quyền và nghĩa vụ của người đại diện cho người bị hại khi tham gia tố tụng. Theo quy định của pháp luật thì quyền của người đại diện cho bị hại và quyền của người bị hại là tương đương nhau.

Tình huống 5. Chị B đang mang thai thì bị khởi tố về tội mua, bán ma túy. Như vậy, cơ quan chức năng có được áp dụng biện pháp tạm giam đối với phụ nữ đang mang thai không?

Khoản 4 Điều 119 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định về biện pháp tạm giam như sau:

"4. Đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác, trừ các trường hợp:

a) Bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã;

b) Tiếp tục phạm tội;

c) Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm hoặc người thân thích của những người này;

d) Bị can, bị cáo về tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia."

Như vậy, theo quy định nêu trên, cơ quan chức năng vẫn có thể áp dụng biện pháp tạm giam đối với phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi (nếu nuôi con trên 36 tháng tuổi thì sẽ áp dụng như những người bình thường khác) nếu họ không có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng hoặc nếu thuộc một trong các trường hợp trên.

Tình huống 6. Thanh là công nhân mới đi làm ở công ty X được vài tháng. Ở công ty có công đoàn cơ sở, nhưng có một số người không tham gia nên Thanh băn khoăn muốn biết rõ hơn, nếu tham gia công đoàn thì công đoàn viên có quyền gì?

Trả lời

Người lao động khi trở thành đoàn viên công đoàn cơ sở, ngoài những quyền lợi cơ bản như những người lao động khác, sẽ có thêm một số quyền và lợi ích khác. Theo Điều 18 Luật Công đoàn năm 2012 đã quy định những quyền của đoàn viên công đoàn gồm:

- Yêu cầu Công đoàn đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng khi bị xâm phạm.

- Được thông tin, thảo luận, đề xuất và biểu quyết công việc của Công đoàn; được thông tin về đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan đến Công đoàn, người lao động; quy định của Công đoàn.

- Ứng cử, đề cử, bầu cử cơ quan lãnh đạo công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam; chất vấn cán bộ lãnh đạo công đoàn; kiến nghị xử lý kỷ luật cán bộ công đoàn có sai phạm.

- Được Công đoàn tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý miễn phí pháp luật về lao động, công đoàn.

- Được Công đoàn hướng dẫn giúp đỡ tìm việc làm, học nghề; thăm hỏi, giúp đỡ lúc ốm đau hoặc khi gặp hoàn cảnh khó khăn.

- Tham gia hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch do Công đoàn tổ chức.

- Đề xuất với Công đoàn kiến nghị cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp về việc thực hiện chế độ, chính sách, pháp luật đối với người lao động.

Tình huống 7. Công ty X không cung cấp thông tin, phối hợp, tạo điều kiện cho Tổ công đoàn thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động... Pháp luật quy định, hành vi này của Công ty X sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời

Người sử dụng lao động phải thừa nhận và tạo điều kiện để công đoàn cơ sở hoạt động. Trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 17 Điều 1 Nghị định số 88/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2013/NĐ-CP ngày 22/8/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sau đây gọi là Nghị định số 88/2015/NĐ-CP) như sau.

Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:

- Không bố trí nơi làm việc, không bảo đảm các phương tiện làm việc cần thiết cho cán bộ công đoàn;

- Không bố trí thời gian trong giờ làm việc cho cán bộ công đoàn không chuyên trách hoạt động công tác công đoàn;

- Không cho cán bộ công đoàn cấp trên cơ sở vào tổ chức, doanh nghiệp để hoạt động công tác công đoàn;

- Không cung cấp thông tin, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi để công đoàn thực hiện quyền, trách nhiệm đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động.

Tình huống 8. Công ty D đầu tư chi phí cho suất ăn trưa của công nhân với mức từ 20.000 đồng/suất. Bếp ăn của công ty sử dụng loại gạo kém chất lượng; thực phẩm quá hạn, không bảo đảm vệ sinh... Do vậy, một số công đoàn viên trong công ty D đã có yêu cầu Ban chấp hành công đoàn phải tổ chức đối thoại để xem xét việc tăng chi phí cho suất ăn và giải trình về chất lượng thực phẩm sử dụng, bị từ chối yêu cầu đối thoại. Pháp luật quy định, hành vi vi phạm này của Công ty D bị xử phạt như thế nào?

Trả lời

Công ty D sẽ bị xử lý theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 88/2015/NĐ-CP: Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi:

- Từ chối yêu cầu, đối thoại, thương lượng của công đoàn;

- Không thỏa thuận bằng văn bản với Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động, chuyển làm công việc khác theo hợp đồng lao động, kỷ luật sa thải đối với người lao động là cán bộ công đoàn không chuyên trách.

Tình huống 9. Trong thời gian chấp hành hình phạt tù, phạm nhân Y được cán bộ trại giam đưa đi lao động (như làm việc trong nhà máy sản xuất gạch, xưởng gỗ... Pháp luật quy định, việc sử dụng kết quả lao động của phạm nhân được quy định như thế nào?

Việc sử dụng kết quả lao động của phạm nhân được quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án hình sự, cụ thể:

- Kết quả lao động của phạm nhân sau khi trừ các chi phí hợp lý được sử dụng như sau:

+ Bổ sung mức ăn cho phạm nhân;

+ Lập Quỹ hòa nhập cộng đồng để chi hỗ trợ cho phạm nhân khi chấp hành xong án phạt tù;

+ Bổ sung vào quỹ phúc lợi, khen thưởng của trại giam;

+ Chi hỗ trợ đầu tư trở lại cho trại giam phục vụ việc tổ chức lao động, giáo dục, dạy nghề cho phạm nhân; nâng cao tay nghề cho phạm nhân chuẩn bị chấp hành xong án phạt tù;

+ Chi trả một phần công lao động cho phạm nhân trực tiếp tham gia lao động sản xuất; chi hỗ trợ cho phạm nhân bị tai nạn lao động.

- Phạm nhân được sử dụng theo quy định số tiền thưởng được bổ sung vào quỹ phúc lợi, khen thưởng của trại giam; và số tiền được nhận quy định chi trả một phần công lao động cho phạm nhân trực tiếp tham gia lao động sản xuất; chi hỗ trợ cho phạm nhân bị tai nạn lao động hoặc gửi trại giam quản lý và được nhận lại khi chấp hành xong án phạt tù.

- Việc thu, chi từ hoạt động lao động, học nghề của phạm nhân được thực hiện như sau:

+ Trại giam mở sổ sách kế toán và việc ghi chép, hạch toán nghiệp vụ thu, chi tài chính phát sinh, báo cáo tài chính thực hiện theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Mọi khoản thu, chi từ hoạt động lao động, học nghề của phạm nhân được phản ánh qua hệ thống sổ sách tài vụ - kế toán của trại giam;

+ Trại giam tập hợp đầy đủ các chi phí quy định nêu trên vào giá thành sản phẩm;

+ Báo cáo kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân trong các trại giam là báo cáo tổng hợp về số liệu, tình hình và kết quả thu, chi từ hoạt động tổ chức lao động cho phạm nhân. Giám thị trại giam chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp và báo cáo thuyết minh chi tiết về kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân gửi cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;

+ Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm thẩm định và phê duyệt báo cáo kết quả thu, chi từ hoạt động lao động của phạm nhân và báo cáo cơ quan quản lý tài chính của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng để tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán ngân sách hằng năm của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng theo quy định của pháp luật.

Tình huống 10. A đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trong quá trình tham gia lao động A không may bị ngã gãy tay, A muốn biết pháp luật quy định như thế nào về chế độ chăm sóc y tế đối với phạm nhân?

Theo khoản 2 Điều 55 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định chế độ chăm sóc y tế đối với phạm nhân như sau:

Phạm nhân bị ốm, bị thương tích thì được khám bệnh, chữa bệnh và điều trị tại cơ sở y tế của trại giam, trại tạm giam hoặc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước nơi gần nhất. Trường hợp phạm nhân bị bệnh nặng hoặc thương tích vượt quá khả năng điều trị của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó thì được chuyển đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên để điều trị; trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải thông báo cho thân nhân hoặc đại diện của người đó biết để phối hợp chăm sóc, điều trị. Chế độ ăn, cấp phát thuốc, bồi dưỡng cho phạm nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định.

Trại giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện, tuyến tỉnh, bệnh viện quân đội xây dựng hoặc bố trí một số buồng riêng trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để điều trị cho phạm nhân. Việc quản lý, giám sát phạm nhân trong thời gian điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện chịu trách nhiệm.

Như vậy, việc A bị ngã gãy tay sẽ được khám, chữa bệnh tại cơ sở y tế của trại giam (ví dụ được bó bột, được cấp phát thuốc chống nhiễm trùng, thuốc canxi, được theo dõi sức khỏe...).

Tình huống 11. Anh A làm việc tại một công ty sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Thời gian gần đây, do nhu cầu tiêu dùng tăng cao nên lượng hàng hóa theo đơn đặt hàng tăng đột biến. Ngày nào anh cũng phải làm thêm giờ nhưng phần làm thêm lại không được trả công. Do làm việc nhiều, ít được nghỉ ngơi nên anh cảm thấy sức khỏe giảm sút, mệt mỏi. Anh kiến nghị làm đúng giờ theo hợp đồng lao động nhưng giám đốc công ty không đồng ý, bắt ép anh A phải làm nếu không sẽ cho anh nghỉ việc. Anh A băn khoăn hành vi này của công ty có vi phạm pháp luật lao động không?

Hành vi của giám đốc công ty nơi A làm việc là hành vi cưỡng bức lao động, được quy định tại khoản 7 Điều 2 Bộ luật lao động năm 2019. Theo đó, cưỡng bức lao động là việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc các thủ đoạn khác nhằm buộc người lao động làm trái ý muốn của họ.

Như vậy, việc Giám đốc công ty yêu cầu A làm thêm giờ mà không được sự đồng ý của anh là hành vi cưỡng bức lao động. Đây là một trong những hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Bộ luật Lao động năm 2019, cụ thể như sau:

“Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực lao động

1. Phân biệt đối xử trong lao động.

2. Ngược đãi người lao động, cưỡng bức lao động”.

Hành vi vi phạm này sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 3 điều 8 Nghị định 12/2022 ND-CP ngày 17/01/2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, quy định như sau: Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 75.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: lôi kéo; dụ dỗ; hứa hẹn; quảng cáo gian dối hoặc thủ đoạn khác để lừa gạt người lao động hoặc để tuyển dụng người lao động với mục đích bóc lột, cưỡng bức lao động nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Tình huống 12. Trong quá trình làm việc, do bất cẩn mà tôi đã làm hỏng máy móc sản xuất của công xưởng, khiến công xưởng phải ngưng sản xuất 1h đồng hồ để sửa chữa. Chủ công xưởng đã tức giận, chửi mắng tôi trước mặt rất nhiều người lao động khác và nói sẽ cắt lương của tôi để bồi thường thiệt hại. Xin hỏi hành vi của chủ công xưởng có vi phạm pháp luật không?

Điều 127 Bộ luật lao động năm 2019 quy định những hành vi bị cấm khi xử lý kỷ luật lao động như sau:

- Xâm phạm sức khỏe, danh dự, tính mạng, uy tín, nhân phẩm của người lao động.

- Phạt tiền, cắt lương thay việc xử lý kỷ luật lao động.

- Xử lý kỷ luật lao động đối với người lao động có hành vi vi phạm không được quy định trong nội quy lao động hoặc không thỏa thuận trong hợp đồng lao động đã giao kết hoặc pháp luật về lao động không có quy định.

Đối chiếu quy định trên, hành vi mắng chửi và cắt lương của chủ công xưởng đối với ông/bà đã vi phạm vào quy định cấm trong xử lý kỷ luật lao động. Trong trường hợp này, ông/bà có quyền đề nghị chủ xưởng xin lỗi công khai trước toàn thể người lao động trong xưởng về việc đã chửi mắng, xúc phạm danh dự của ông/bà. Còn đối với việc cắt lương để bồi thường thiệt hại thì chỉ được khấu trừ tiền lương căn cứ theo quy định pháp luật tại điều 102 Bộ luật lao động năm 2019 như sau:

- *Người sử dụng lao động chỉ được khấu trừ tiền lương của người lao động để bồi thường thiệt hại do làm hư hỏng dụng cụ, thiết bị, tài sản của người sử dụng lao động.*

- *Người lao động có quyền được biết lý do khấu trừ tiền lương của mình.*

- Mức khấu trừ tiền lương hằng tháng không được quá 30% tiền lương thực trả hằng tháng của người lao động sau khi trích nộp các khoản bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế thu nhập cá nhân”.

Tình huống 13. Chị A đang mang thai nhưng lại được quản đốc phân xưởng bố trí công việc nấu quặng kim loại nặng và làm ca đêm, do vậy sức khỏe của chị bị ảnh hưởng rất nhiều, chị kiến nghị lên quản đốc phân xưởng thì được biết đây là yêu cầu của Giám đốc và tất cả mọi người lao động phải làm theo, chị A băn khoăn việc chị đang mang thai nhưng vẫn bị bắt làm công việc ảnh hưởng tới sức khỏe thai sản thì công ty có vi phạm pháp luật không?

Hành vi bố trí chị A làm ca đêm với công việc nấu quặng kim loại nặng của công ty là vi phạm pháp luật lao động về bảo vệ thai sản được quy định tại điều 137 Bộ luật lao động năm 2019 như sau:

- Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động làm việc ban đêm, làm thêm giờ và đi công tác xa trong trường hợp sau đây:

+ Mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

+ Đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trừ trường hợp được người lao động đồng ý.

- Lao động nữ làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con khi mang thai và có thông báo cho người sử dụng lao động biết thì được người sử dụng lao động chuyển sang làm công việc nhẹ hơn, an toàn hơn hoặc giảm bớt 01 giờ làm việc hằng ngày mà không bị cắt giảm tiền lương và quyền, lợi ích cho đến hết thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Hành vi vi phạm pháp luật này sẽ bị xử phạt theo khoản 2 điều 28 Nghị định 12/2022/NĐ-CP ngày 17/01/2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài như sau: *Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người sử dụng lao động có một trong các hành vi sau đây:*

- Sử dụng người lao động mang thai từ tháng thứ 07 hoặc từ tháng thứ 06 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo làm thêm giờ hoặc làm việc ban đêm hoặc đi công tác xa;

- Sử dụng người lao động đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi làm thêm giờ hoặc làm việc ban đêm hoặc đi công tác xa, trừ trường hợp được người lao động đồng ý;

- Không thực hiện việc chuyển công việc hoặc giảm giờ làm đối với lao động nữ làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng

nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc làm nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con khi mang thai mà người lao động đã thông báo với người sử dụng lao động biết theo quy định tại Bộ luật Lao động, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác.

Tình huống 14. Tôi là người giúp việc gia đình. Trong quá trình làm việc, tôi luôn hoàn thành tốt mọi công việc, thật thà, trung thực. Một hôm chủ nhà báo mất một số tiền lớn và cho rằng tôi là người lấy số tiền đó, bắt tôi phải trả tiền. Tôi không lấy tiền nên không trả thì họ đã xúc phạm tôi, kể xấu tôi với gia đình tôi và hàng xóm làm tinh thần của tôi bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Xin hỏi khi tôi làm giúp việc gia đình thì quyền lợi của tôi có được bảo vệ hay không?

Khoản 3 Điều 163 Bộ luật lao động năm 2019 quy định về nghĩa vụ của người sử dụng lao động đối với lao động giúp việc gia đình như sau: “*Tôn trọng danh dự, nhân phẩm của người giúp việc*”. Như vậy hành vi nói xấu, xúc phạm người giúp việc là hành vi bị nghiêm cấm, do đó ông/bà có quyền yêu cầu khôi phục quyền của mình, bồi thường thiệt hại, xin lỗi công khai và quyền nhận được các chương trình hỗ trợ khác nếu có tại địa phương.

Tình huống 15. Biết nhu cầu cần việc làm của người dân trong vùng, Công ty T đã tuyển công nhân lao động phổ thông. Khi ký kết hợp đồng lao động với công ty T, người lao động không được thỏa thuận nội dung gì (chỉ việc ký vào bản hợp đồng đã in sẵn, ai không đồng ý ký thì có nghĩa không được tuyển dụng). Xin hỏi việc này của Công ty T có vi phạm pháp luật không?

Điều 15 Bộ luật lao động 2019 quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động như sau:

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.
- Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Như vậy, hành vi của công ty T là vi phạm pháp luật vì không đảm bảo tuân thủ nguyên tắc tự do, bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động. Hợp đồng này có thể bị vô hiệu do không được giao kết tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.

Tình huống 16. Cháu A 12 tuổi, có sức khỏe tốt. Do hoàn cảnh gia đình nghèo khó nên cháu A có xin vào làm bốc vác cho công ty tôi. Vậy tôi muốn nhận cháu vào làm việc có được không?

Theo khoản 3 điều 145 Bộ luật lao động 2019 về sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc thì người sử dụng lao động không được tuyển dụng và sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc, trừ các công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người

chưa đủ 13 tuổi và phải có sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Như vậy, ông/bà không được tuyển cháu A vào làm công việc bốc vác vì công việc này có thể ảnh hưởng tới thể lực, trí lực của cháu A khi cháu chưa đủ 15 tuổi.

Tình huống 17. B phạm tội cướp tài sản và đang bị giam để thi hành án. B phản ánh với người thân nhân khi đến thăm là bị giám thị trại giam không cho ăn uống đầy đủ, mỗi ngày chỉ được ăn một bữa và uống 1 cốc nước, thức ăn chỉ có cơm và nước mắm, vài lát rau. Pháp luật quy định việc làm này của giám thị trại giam có làm đúng quy định pháp luật không?

Điểm c khoản 1 điều 9 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam 2015 về quyền của người bị tạm giữ, tạm giam như sau: “*Được bảo đảm chế độ ăn, ở, mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân, chăm sóc y tế, sinh hoạt tinh thần, gửi, nhận thư, nhận quà, nhận sách, báo, tài liệu.*”

Theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số [120/2017/NĐ-CP](#) ngày 06/11/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam (được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 113/2021/NĐ-CP ngày 14/12/2021) thì định mức ăn trong một tháng của người bị tạm giam gồm: 17 kg gạo tẻ; 15 kg rau xanh; 01 kg thịt lợn; 01 kg cá; 0,5 kg đường; 0,75 lít nước mắm; 0,2 lít dầu ăn; 0,1 kg bột ngọt; 0,5 kg muối; gia vị khác tương đương 0,5 kg gạo tẻ; chất đốt tương đương 17 kg củi hoặc 15 kg than”.

Đối chiếu quy định trên, thức ăn của phạm nhân sẽ do trại giam cung cấp trong phạm vi quy định về định mức khẩu phần ăn của phạm nhân.

Tình huống 18. Cô H phạm tội khi đang mang thai và bị xử phạt 18 tháng tù giam. Pháp luật quy định, khi H sinh con thì thủ tục đăng kí khai sinh cho cháu bé sẽ thực hiện như thế nào? Điều kiện ăn ở, mức sống của mẹ con cháu sẽ được quy định như thế nào?

Khoản 1 Điều 35 Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015, khoản 3 Điều 4 Nghị định số [120/2017/NĐ-CP](#) ngày 06/11/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam (được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 113/2021/NĐ-CP ngày 14/12/2021) quy định chế độ ăn, ở và quản lý đối với người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi như sau:

- *Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai được bố trí nơi ở hợp lý, được khám thai, được chăm sóc y tế, được hưởng chế độ ăn uống bảo đảm sức khỏe; nếu sinh con thì được bảo đảm tiêu chuẩn, định lượng ăn theo chỉ dẫn của y sĩ hoặc bác sĩ, được cấp thực phẩm, đồ dùng, thuốc men cần thiết cho việc chăm sóc trẻ sơ sinh, được bảo đảm thời gian cho con bú trong thời gian nuôi con bằng sữa mẹ. Cơ sở giam giữ có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị*

đăng ký khai sinh. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cơ sở giam giữ đóng trụ sở có trách nhiệm đăng ký và cấp giấy khai sinh. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi ở cùng thì được bố trí chỗ nằm tối thiểu là 03 mét vuông (m²).

- Người bị tạm giữ, người bị tạm giam là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi được hưởng định mức ăn bằng 02 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường được quy định tại khoản 1 Điều này (cụ thể là định mức ăn trong một tháng của người bị tạm giam gồm: 17 kg gạo tẻ; 15 kg rau xanh; 01 kg thịt lợn; 01 kg cá; 0,5 kg đường; 0,75 lít nước mắm; 0,2 lít dầu ăn; 0,1 kg bột ngọt; 0,5 kg muối; gia vị khác tương đương 0,5 kg gạo tẻ; chất đốt tương đương 17 kg củi hoặc 15 kg than) và được hoán đổi theo chỉ định của y sĩ hoặc bác sĩ. Người bị tạm giữ, người bị tạm giam sinh con được thanh toán viện phí và được cấp 01 lần các đồ dùng cần thiết cho việc chăm sóc trẻ sơ sinh tương đương 01 tháng chế độ ăn của trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ.

Như vậy, trường hợp chị H mang thai trong khi bị thi hành án tù giam thì sau khi sinh con, cơ sở giam giữ có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị đăng ký khai sinh. Các chế độ ăn, ở của trẻ em dưới 36 tháng tuổi ở cùng mẹ trong cơ sở giam giữ được đảm bảo thực hiện theo quy định nêu trên.

Tình huống 19. Trong thời gian bị tạm giữ, anh A đề nghị với cán bộ trông coi được gặp mẹ một lần để nói chuyện nhưng cán bộ nhất quyết không cho anh gặp vì lí do anh đang bị giữ. Pháp luật quy định, việc làm này của cán bộ tạm giữ có đúng quy định pháp luật hay không?

Hành động không cho anh A gặp người thân của cán bộ tạm giữ trong quá trình anh A đang bị tạm giữ là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 về việc gặp thân nhân, người bào chữa, tiếp xúc lãnh sự của người bị tạm giữ, tạm giam.

Theo khoản 1 Điều 22 Luật thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015 thì người bị tạm giữ được gặp thân nhân một lần trong thời gian tạm giữ, một lần trong mỗi lần gia hạn tạm giữ. Thời gian mỗi lần gặp không quá một giờ.

MỤC LỤC

Lời nói đầu

I. HỎI - ĐÁP.....1

Phần 1: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong hoạt động tổ tụng hình sự3

Phần 2: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong hoạt động báo chí, công đoàn..... 14

Phần 3: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong hoạt động thi hành án hình sự và chống khủng bố 25

Phần 4: Phòng, chống tra tấn, đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người trong lao động và thi hành tạm giữ, tạm giam 36

II. TÌNH HUỐNG PHÁP LUẬT..... 43